

Phụ lục 55
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐẠ HUOAI 2

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	206	165	150	120
2	Đất trồng cây lâu năm	212	175	158	126
3	Đất rừng sản xuất	40	33	27	17
4	Đất nuôi trồng thủy sản	200	165	150	120

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
A	TT Đạ M'ri cũ	
1	Đường Lê Lợi	
1.1	Từ ranh giới xã Hà Lâm cũ (thửa 19 và 142 TBD 81) đến hẻm 134/Lê Lợi (thửa số 81 và thửa 33 TBD 83)	8.515
1.2	Từ hẻm 134/Lê Lợi (thửa số 80 và 32, TBD 12) đến hết Cây xăng số 16 (thửa 42 và 63 TBD 83)	10.508

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1.3	Từ thửa số 77 và 30, TĐĐ 113 (nhà ông Nguyễn Minh Châu) đến hết UBND thị trấn Đa M'ri cũ (thửa số 183 và thửa số 99, TĐĐ 110)	12.450
1.4	Từ UBND thị trấn Đa M'ri cũ (thửa số 135 và thửa số 93, TĐĐ 110) đến Chân đèo Bảo Lộc (thửa số 23 và thửa số 28, TĐĐ 62)	10.825
2	Đường Bà Gia	
2.1	Từ ngã ba B'Sa (thửa số 207 và 267, TĐĐ 114) đến giáp đường Nguyễn Văn Cừ (thửa số 498 và 513, TĐĐ 114)	10.820
2.2	Từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa số 537 và 533, TĐĐ 114) đến thửa số 666 và 664, TĐĐ 114 (nhà ông Hoàng Anh Hùng)	5.833
2.3	Từ thửa số 01 TĐĐ 116 (nhà bà Lý Thị Ngọc Lan) và số thửa 673 TĐĐ 114 đến Cổng số 1 (thửa số 70 và 75, TĐĐ 116)	4.300
2.4	Từ Cổng số 1 (thửa số 119 và 80, TĐĐ 116) đến cầu số 1 (thửa số 145 và 146, TĐĐ 95)	3.470
3	Đường Nguyễn Văn Cừ	
3.1	Từ thửa số 63 và thửa số 77, TĐĐ 83 (nhà ông Trần Tấn Công) đến thửa số 13 và 53, TĐĐ 84 (nhà bà Mai Thị Liên)	3.946
3.2	Từ thửa số 30, TĐĐ 84 và thửa số 142, TĐĐ 111 (nhà ông Nguyễn Mên) đến giáp đường Hà Huy Tập (thửa số 06 và 14, TĐĐ 74)	3.618
4	Đường Lê Thị Pha	
4.1	Từ thửa số 198, TĐĐ 61 và thửa số 186, TĐĐ 61 đến 200 mét (thửa số 116 và 152, TĐĐ 61)	2.100
4.2	Đoạn còn lại (thửa số 113 và 144, TĐĐ 61 đến hết thửa số 29 và 30, TĐĐ 49)	1.650
5	Đường Đinh Công Tráng	
5.1	Đoạn từ thửa 197 và 222 TĐĐ 114 đến cầu Đa M'ri (thửa 279 TĐĐ 71 và thửa 04 TĐĐ 83)	4.025
5.2	Đoạn còn lại	3.903
6	Đường Phan Đăng Lưu	2.338
7	Đường Phan Văn Trị	2.300
8	Đường Phan Đình Phùng	3.820
9	Hẻm từ nhà ông Trần Như Đạo (thửa số 125 và 119, TĐĐ 114) đến nhà ông Huỳnh Tấn Đại (thửa số 04 TĐĐ 83 và thửa số 283 TĐĐ 71)	2.100
10	Hẻm từ nhà ông Nguyễn Hữu Tài (thửa số 155 và 79, TĐĐ 61) đến thửa số 141 và 165, TĐĐ 40)	1.870
11	Hẻm từ nhà ông Trần Văn Trang (thửa số 10 và 37, TĐĐ 60) đến thửa số 171 và thửa số 161 TĐĐ 60	1.870
12	Hẻm từ nhà ông Nguyễn Tấn Hồng (thửa số 49 và 81, TĐĐ 72) đến thửa số 09 và 10, TĐĐ 72	1.870
13	Đường Nguyễn Bình Khiêm: Từ thửa số 297 và 248 TĐĐ 61 đến thửa số 222 TĐĐ 60 và 331 TĐĐ 61	3.200
14	Đường Trần Quang Diệu: Từ thửa số 184 và 159 TĐĐ 72 đến thửa số 356 TĐĐ 73 và 272 TĐĐ 72	2.180
15	Đường Nơ Trang Long: Từ thửa số 131 và 137 TĐĐ 61 đến thửa số 46 và thửa số 85 TĐĐ 61	1.600
16	Đường Trần Quang Khải: Từ thửa số 59 và thửa số 117, TĐĐ 73 đến hết đường	2.300
17	Đường Đoàn Thị Điểm: Từ thửa số 136 và 161 TĐĐ 110 đến hết đường	2.400
18	Đường Hà Huy Tập (trộn đường)	2.400
19	Đường đi thôn 2, xã Đa Huoai 2: Từ thửa số 179 và thửa số 106, TĐĐ 84 đến Suối Đa Lu (thửa số 194, thửa số 210, TĐĐ 84)	1.650

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
20	Đường đi thôn 2, xã Đạ Huoai 2: Từ thửa số 228 và thửa số 229, TĐĐ 84 đến giáp ranh thôn 2, xã Đạ Huoai 2,	1.100
21	Hẻm đường 30/4 Đoạn từ đường vào khu sản xuất (thửa 60 và thửa 56 TĐĐ 56) đến hết đường,	1.100
22	Đường Hồ Tùng Mậu	2.200
23	Đường 30/4: Đoạn từ giáp UBND xã Đạ M'ri cũ (thửa số 72 và 31 TĐĐ 71) đến cầu thôn 14 (thửa số 152, thửa số 127 TĐĐ 71)	3.200
24	Cầu thôn 2 - ngã ba đi thôn 1: Từ cầu thôn 14 (thửa số 108, thửa số 149, TĐĐ 71) đến hết ngã ba đi thôn 15 (thửa số 32, thửa số 35 TĐĐ 70)	2.950
25	Từ ngã ba đi thôn 15 (thửa số 49, thửa số 44, TĐĐ 70) đến cầu thôn 15 (thửa số 88 và thửa số 102 TĐĐ 57)	2.200
26	Từ cầu thôn 15 (thửa số 80 và thửa số 100 TĐĐ 57) đến giáp ranh xã Hà Lâm cũ (thửa số 50 và thửa số 81 TĐĐ 69)	2.000
27	Các đoạn đường nhựa còn lại	
27.1	Đường Cao Thắng: Từ thửa số 73, thửa số 92, TĐĐ 7 (giáp nhà ông Hoàng Như Văn) đến hết đường nhựa	3.200
27.2	Đường Nguyễn Đình Chiểu: Từ thửa số 01, 12 TĐĐ 71 đến hết đường nhựa,	3.200
28	Đường Hoàng Diệu	1.300
29	Đường bê tông thôn 14: Từ thửa số 49, thửa số 61, TĐĐ 70 đến hết thửa số 53, thửa số 72, TĐĐ 70)	1.307
30	Đường Bế Văn Đàn	1.200
31	Đường QL20 từ Chân đèo Bảo lộc đến ranh giới TP, Bảo Lộc	2.300
32	Hẻm 213 đường Lê Lợi	2.400
B	Xã Hà Lâm cũ	
	Khu vực 1	
1	Từ ranh giới xã Đạ Huoai đến cầu Đắc Lơ (thửa số 94 và 124, TĐĐ 64)	2.510
2	Từ cầu Đắc Lơ (thửa số 106 và 115, TĐĐ 64) đến cầu Đại Quay (thửa số 35 và 73, TĐĐ 77)	4.206
3	Từ cầu Đại Quay (thửa số 43 và 101, TĐĐ 78) đến đường vào UBND xã cũ (thửa số 02 và 79, TĐĐ 79)	3.762
4	Đoạn từ đường vào ủy ban xã cũ (thửa số 05 và 52, TĐĐ 79) đến giáp ranh thị trấn Đạ M'ri cũ (thửa 13 và 61 TĐĐ 81)	5.600
5	Đường Đông Anh: Đoạn từ Quốc lộ 20 (thửa số 121, thửa số 118 TĐĐ 80) đến hết Hội trường Thôn 3 (thửa số 138 và 129 TĐĐ 80)	2.200
6	Đường Đông Anh: Đoạn từ thửa số 141, thửa số 146 TĐĐ 80 đến ngã ba đường Văn Đức (thửa số 261, thửa số 262 TĐĐ 80)	1.667
7	Đường Đông Anh: đoạn còn lại	1.300
	Khu vực 2	
1	Từ Quốc lộ 20 (thửa số 203 và thửa số 35, TĐĐ 80) đến cầu Ba Vi (thửa số 202 TĐĐ 80)	2.200
2	Từ cầu Ba Vi (thửa số 195 và thửa số 196, TĐĐ 68) đến ngã ba thị trấn Đạ M'ri, xã Phước Lộc (thửa số 107, TĐĐ 40 và thửa số 120, TĐĐ 68)	1.800
3	Từ ngã ba thị trấn Đạ M'ri, Phước Lộc (thửa số 105, TĐĐ 04 và thửa số 132 TĐĐ 68) đến giáp ranh xã Phước Lộc cũ (thửa 01 TĐĐ 67 và Thửa 271 TĐĐ 54)	1.333
4	Từ ngã ba thị trấn Đạ M'ri, Phước Lộc (thửa số 121, TĐĐ 04 và thửa số 140, TĐĐ 68) đến giáp ranh thị trấn Đạ M'ri cũ (thửa số 60 và thửa số 72 TĐĐ 69)	1.400

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
5	Đường vào UBND xã cũ (thửa số 02 và 05, TĐĐ 05) đến ngã ba Đập tràn (thửa số 74 và 76, TĐĐ 67)	900
6	Từ Quốc lộ 20 (thửa số 47 và 22, TĐĐ 79) qua Cụm công nghiệp Hà Lâm đến đường đi xã Phước Lộc (thửa số 43 và 62, TĐĐ 67)	1.050
7	Từ Quốc lộ 20 (thửa số 67 và 71, TĐĐ 64) vào Cầu treo thôn 1 (thửa số 25 và 41, TĐĐ 64)	800
8	Từ Cầu treo thôn 1 (thửa số 19 và 28, TĐĐ 64) đi hết đường nhựa	720
9	Đường Văn Đức (thửa số 63 và 118, TĐĐ 78) vào đến hết đường nhựa	
9.1	<i>Đường Văn Đức, từ thửa số 63 và 118, TĐĐ 78 vào đến ngã ba đường vào vườn Chùa (thửa số 195 và 200, TĐĐ 78)</i>	1.000
9.2	<i>Đường Văn Đức, từ ngã ba đường vào vườn Chùa (thửa số 206 và 198, TĐĐ 78) đến giáp đường Đông Anh (thửa số 270 và 271, TĐĐ 80)</i>	800
10	Đường vào Nhà máy giấy (từ thửa số 62 và 74, TĐĐ 77 vào đến hết đường nhựa)	750
11	Đường số 3, thôn 1 (từ thửa số 66 và 71 TĐĐ 76 vào đến hết đường bê tông)	652
12	Đường số 4, thôn 1 (từ thửa số 61 và 74, TĐĐ 76 vào đến hết đường bê tông)	652
13	Đường số 5, thôn 1 (từ thửa số 49 và 65, TĐĐ 77 vào đến hết đường bê tông)	652
14	Đường số 10, thôn 2 (từ thửa số 37 và thửa số 105, TĐĐ 78 vào đến hết đường bê tông)	652
15	Đường số 12, thôn 3 (từ thửa số 57 và 66, TĐĐ 81 vào đến hết đường bê tông)	652
16	Đường Be 54 (từ thửa số 05, thửa số 21 TĐĐ 76 đến hết Đoạn đường nhựa)	600
17	Đường số 18 thôn 4 (từ thửa số 109, thửa số 98 TĐĐ 68 đến giáp ranh xã Phước Lộc cũ - thửa số 64, thửa số 57 TĐĐ 43)	600
18	Đường số 20 vào trường mầm non Hoa Hồng (từ thửa số 100, thửa số 87 TĐĐ 68 đến giáp đường số 18)	600
19	Đường số 19 thôn 4 (từ thửa số 99, thửa số 104 TĐĐ 55 đến hết đường bê tông)	620
20	Đường số 14 thôn 1 (từ thửa số 09 và thửa 77, TĐĐ 77 đến giáp đường cầu treo thôn 1 thửa số 39 và 41 TĐĐ 65)	620
21	Đường số 17, thôn 4 (từ thửa số 189, 191 TĐĐ 68 đến thửa số 133,137 TĐĐ 68)	400
22	Đường số 21, thôn 4 (từ thửa số 32,65 TĐĐ 67 đến thửa số 45 và 50, TĐĐ 67)	400
23	Đường xóm Đảo, thôn 4 (từ thửa số 72 và 81, TĐĐ 69 đến thửa số 158, TĐĐ 68 và thửa 140 TĐĐ 69)	400
C	Xã Phước Lộc cũ	
	Khu vực 1	
1	Từ ranh giới xã Hà Lâm cũ (thửa số 261,269 TĐĐ 54) đến giáp cổng hẻm thôn Phước Dũng (thửa số 21 và 30, TĐĐ 42)	1.210
2	Từ cổng hẻm thôn Phước Dũng (thửa số 17 và 19, TĐĐ 42) đến giáp suối Nghĩa địa (thửa số 05 và 07, TĐĐ 40)	1.050
3	Từ suối Nghĩa địa (thửa số 140 và 141, TĐĐ 31) đến hết thửa 197, 229 TĐĐ 23	958
	Khu vực 2	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Đoạn đường nhựa đến suối Heo (từ thửa số 190 và 203, TBĐ 23 đến hết thửa số 15, 17 TBĐ 16)	825
2	Đường nội bộ Khu trung tâm cụm xã (từ thửa số 131 và 134, TBĐ 34 đến thửa số 35, 08 TBĐ 34)	820
3	Đường số 11 thôn Bình An (từ thửa số 177 và 203, TBĐ 23 đến hết thửa số 84 và 106, TBĐ 25)	752
4	Đường số 6 khu Sinh mây (từ thửa số 100 và 109, TBĐ 31 đến hết thửa số 46 và 49, TBĐ 41)	720
5	Đường bê tông số 19 (từ thửa số 113, TBĐ 34 đến hết thửa số 107, TBĐ 26)	720
6	Đường số 3 (từ thửa số 120, 132 TBĐ 42 đến hết đường bê tông)	700
7	Đường số 5 , đường vào hội trường thôn Phước Trung (từ thửa số 215, 219 TBĐ 42 đến hết đường bê tông)	650
8	Đường số 14 , đường đi Đà Riêng (từ thửa số 05 và 42, TBĐ 23 đến hết thửa số 107 và 108, TBĐ 17)	700
9	Đường xóm BorBút (từ thửa số 169 và 204 TBĐ 42 đến hết đường bê tông)	700

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
A	TT Đạ M'ri cũ			
1	Đường Lê Lợi			
1.1	Từ ranh giới xã Hà Lâm cũ (thửa 19 và 142 TBĐ 81) đến hẻm 134/Lê Lợi (thửa số 81 và thửa 33 TBĐ 83)	5.961	5.535	5.961
1.2	Từ hẻm 134/Lê Lợi (thửa số 80 và 32, TBĐ 12) đến hết Cây xăng số 16 (thửa 42 và 63 TBĐ 83)	7.356	6.830	7.356
1.3	Từ thửa số 77 và 30, TBĐ 113 (nhà ông Nguyễn Minh Châu) đến hết UBND thị trấn Đạ M'ri cũ (thửa số 183 và thửa số 99, TBĐ 110)	8.715	8.093	8.715
1.4	Từ UBND thị trấn Đạ M'ri cũ (thửa số 135 và thửa số 93, TBĐ 110) đến Chân đèo Bảo Lộc (thửa số 23 và thửa số 28, TBĐ 62)	7.578	7.036	7.578
2	Đường Bà Gia			
2.1	Từ ngã ba B'Sa (thửa số 207 và 267, TBĐ 114) đến giáp đường Nguyễn Văn Cừ (thửa số 498 và 513, TBĐ 114)	7.574	7.033	7.574
2.2	Từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa số 537 và 533, TBĐ 114) đến thửa số 666 và 664, TBĐ 114 (nhà ông Hoàng Anh Hùng)	4.083	3.791	4.083
2.3	Từ thửa số 01 TBĐ 116 (nhà bà Lý Thị Ngọc Lan) và số thửa 673 TBĐ 114 đến Cổng số 1 (thửa số 70 và 75, TBĐ 116)	3.010	2.795	3.010
2.4	Từ Cổng số 1 (thửa số 119 và 80, TBĐ 116) đến cầu số 1 (thửa số 145 và 146, TBĐ 95)	2.429	2.256	2.429
3	Đường Nguyễn Văn Cừ			